

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (CSC)

CTCP Tập đoàn Cotana

Ngày	27,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.8%	-3.5%	-

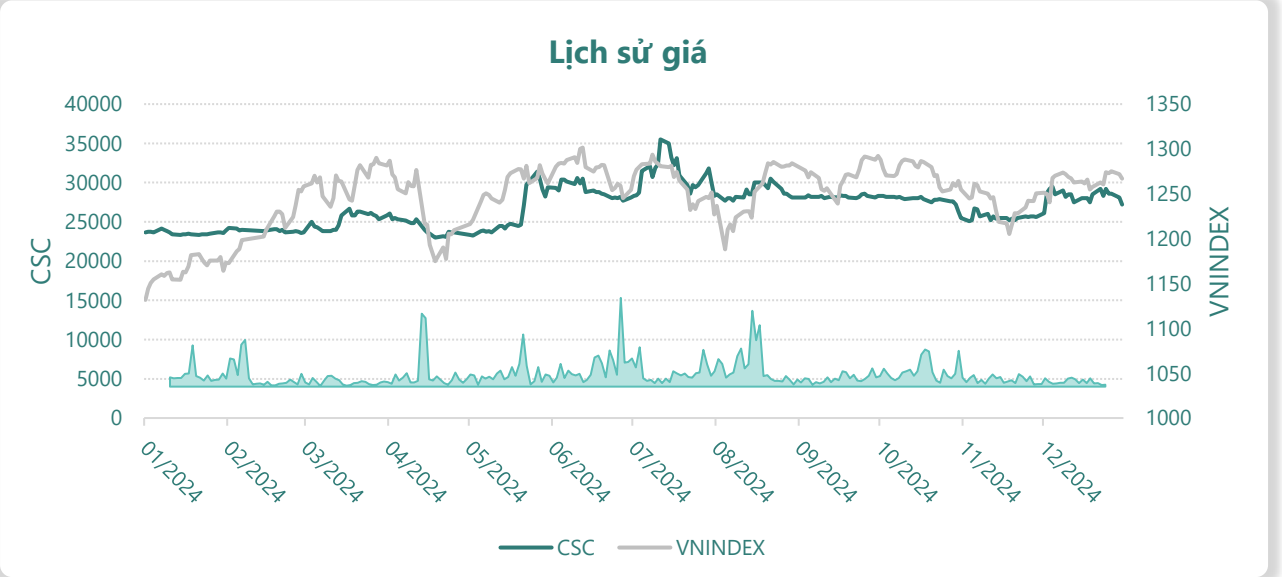
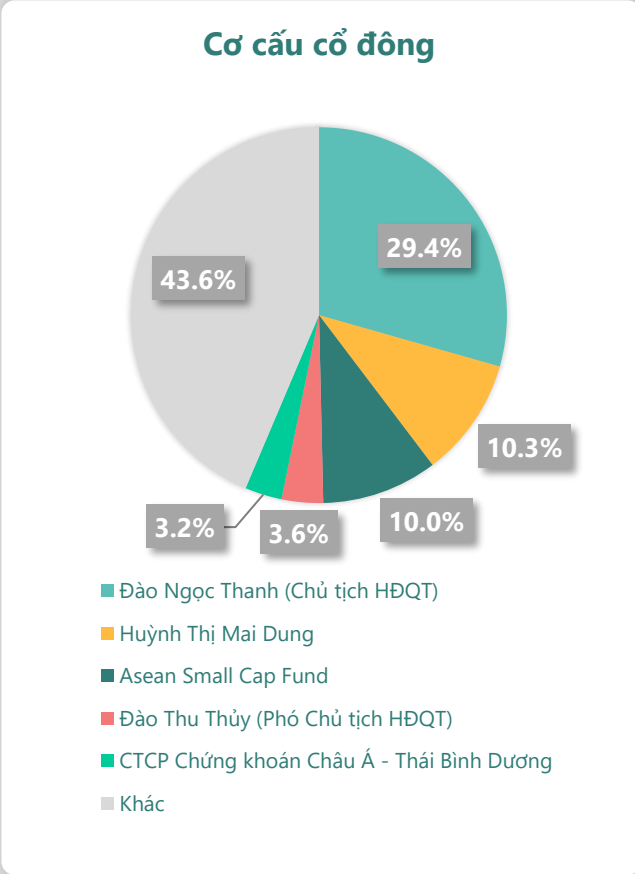
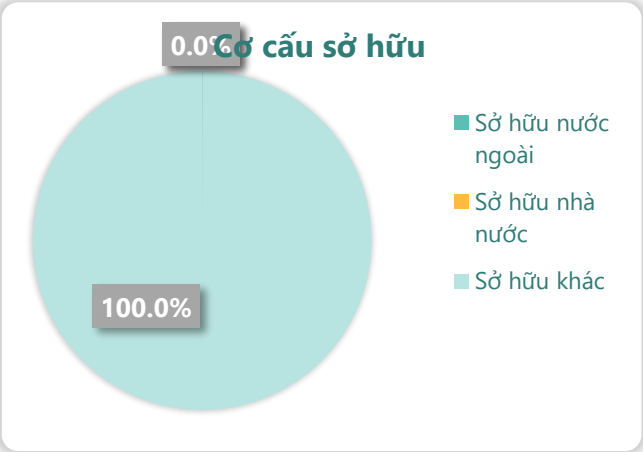
DT thuần	LN thuần
2024	2024
590	38.1
tỷ VNĐ	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 44.0 8.1%	YoY: ▼63.9 -62.5%

LN sau thuế
2024
20.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.4 -74.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.7%
YoY: +/-▼ 13.6%

ROE
2024
1.7%
YoY: +/-▼ 4.9%

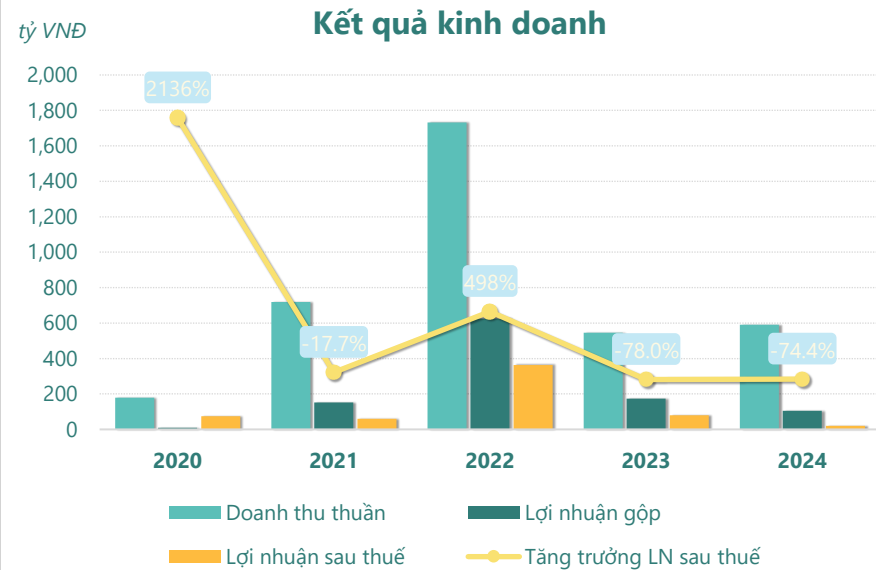
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,987 - 35,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,018
Số lượng CPLH (CP)	37,408,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	101,760
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.28
EPS	375
P/E	72.5



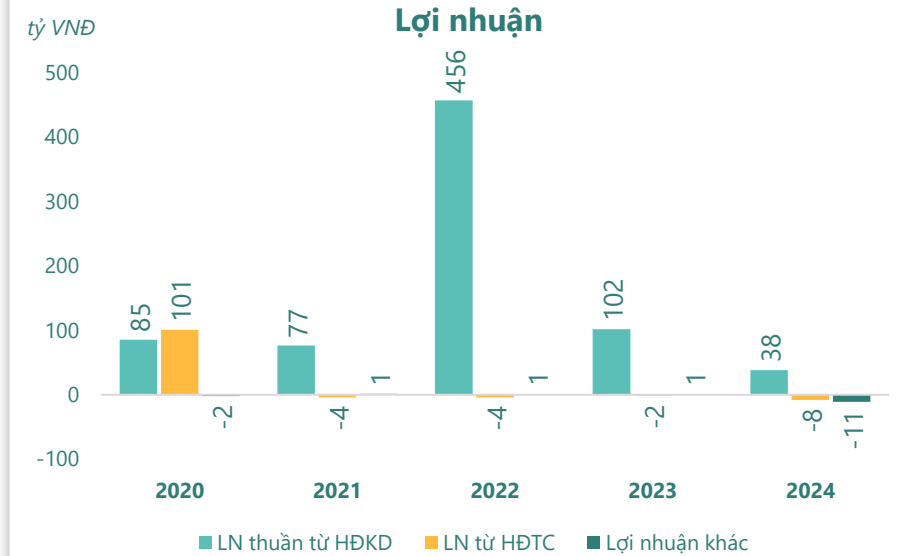
Năm **2024**, **CSC** ghi nhận doanh thu thuần **590.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.43** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.12%** và **giảm 74.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.66%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

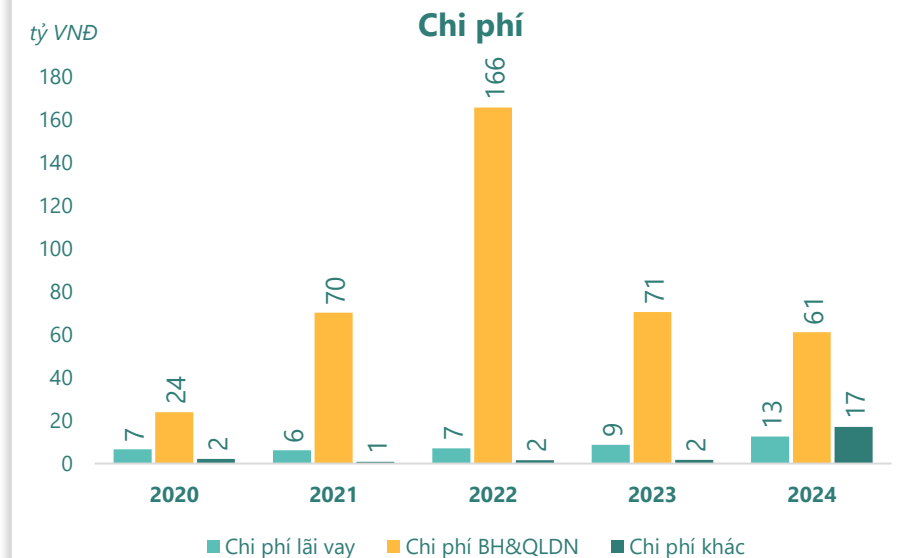
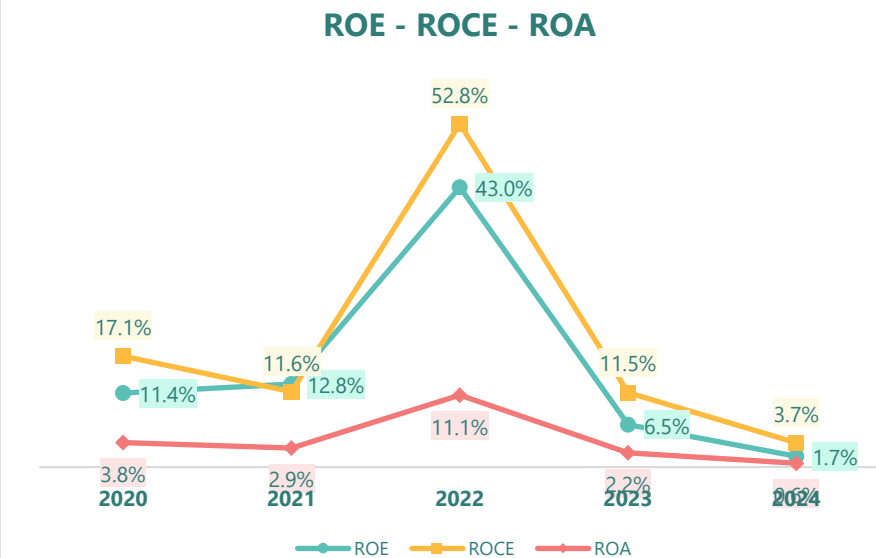


Năm **2024**, **CSC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **38.05** tỷ đồng, **giảm đi 63.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (151.6 tỷ đồng) là 113.5 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



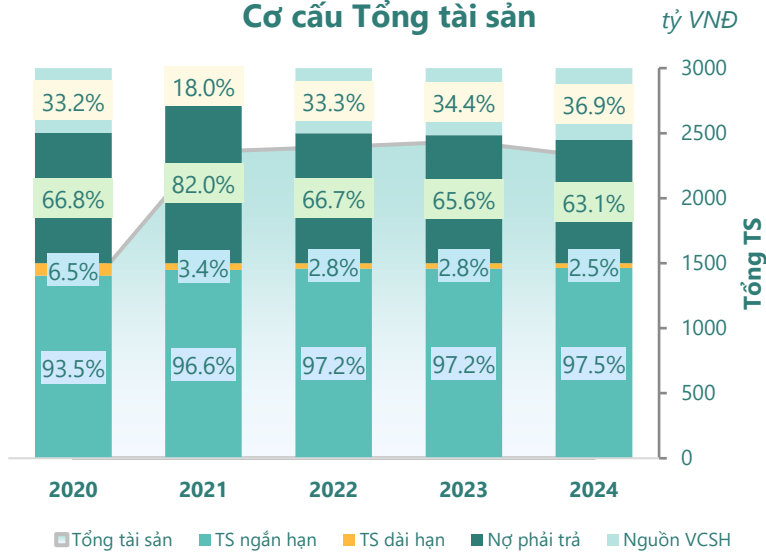
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **12.54** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **61.11** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 17.09** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của CSC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **1.66%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

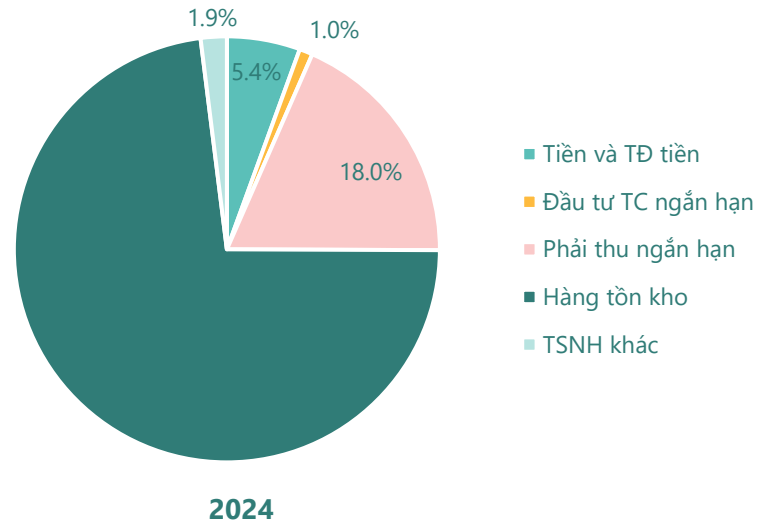


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

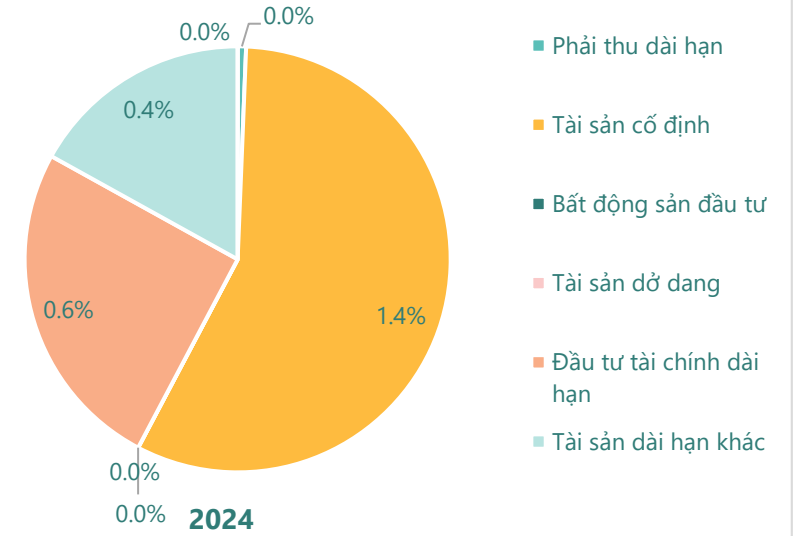
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CSC** năm 2024 đạt **2,317** tỷ đồng, giảm **4.89%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 97.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

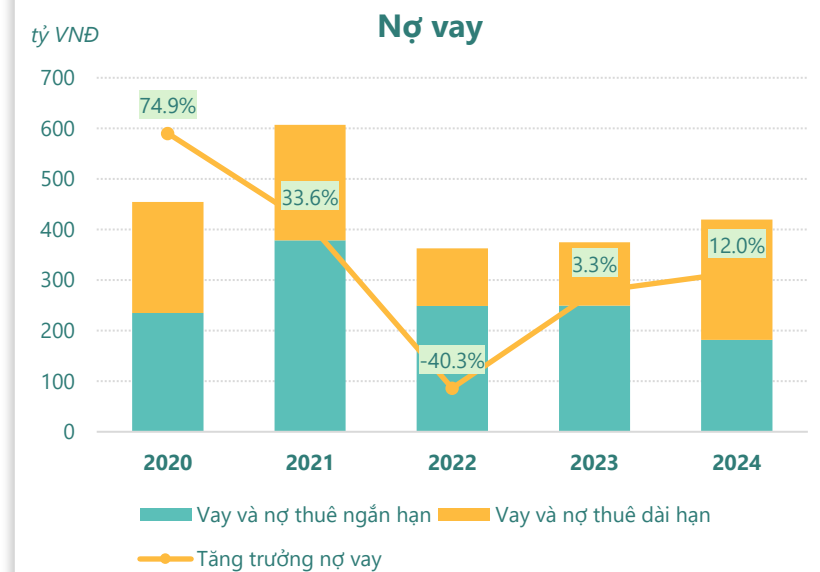
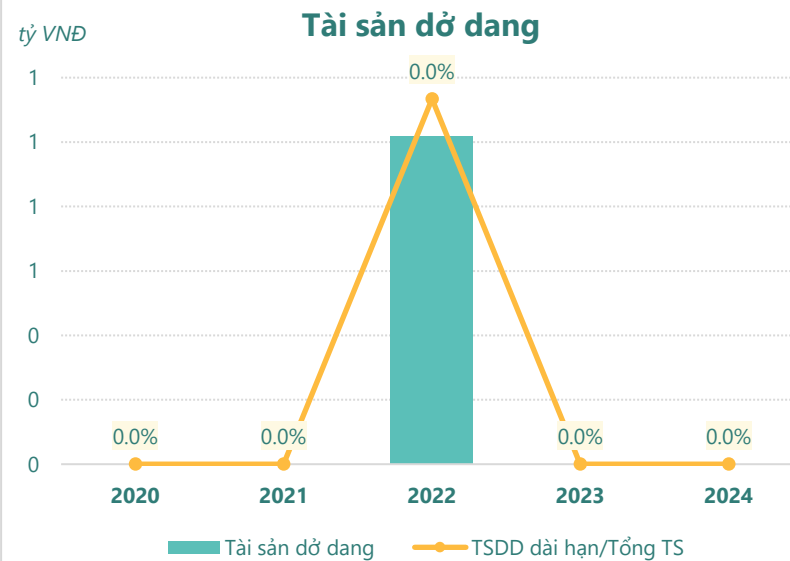
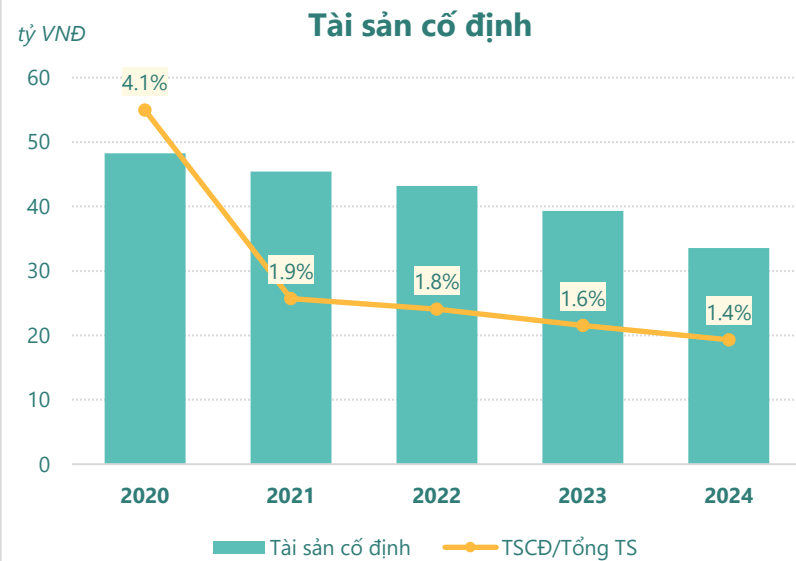
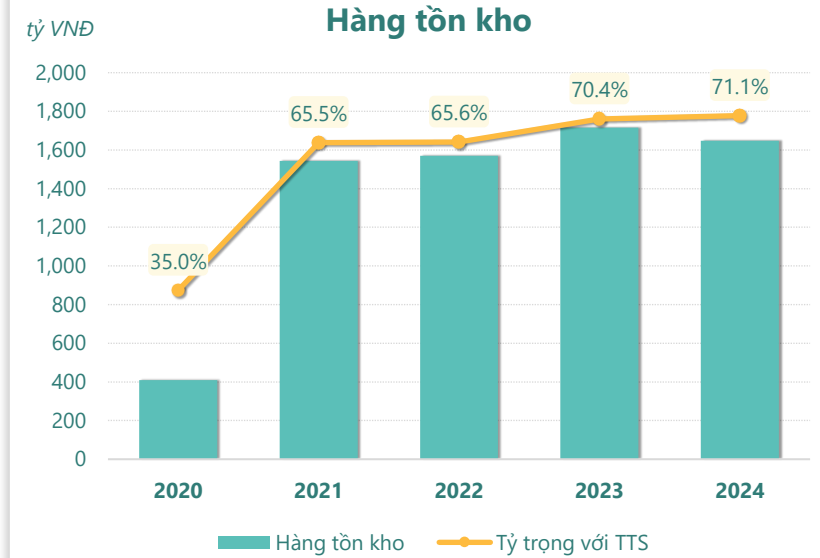
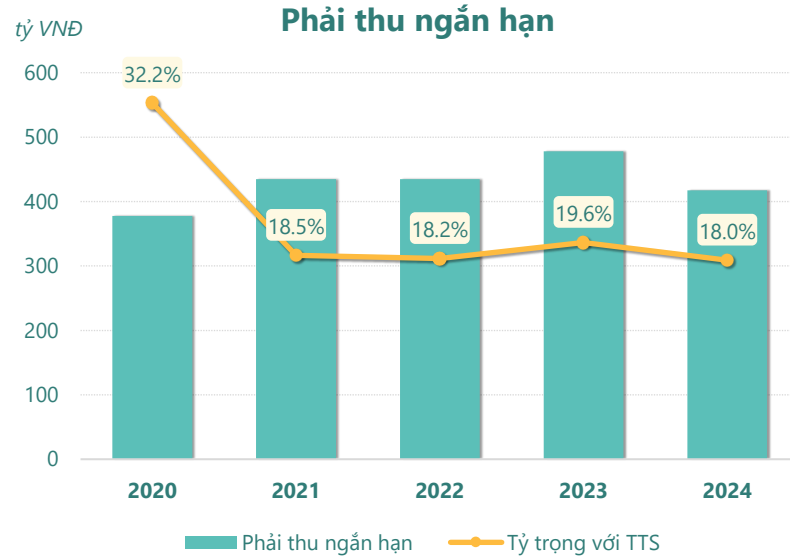
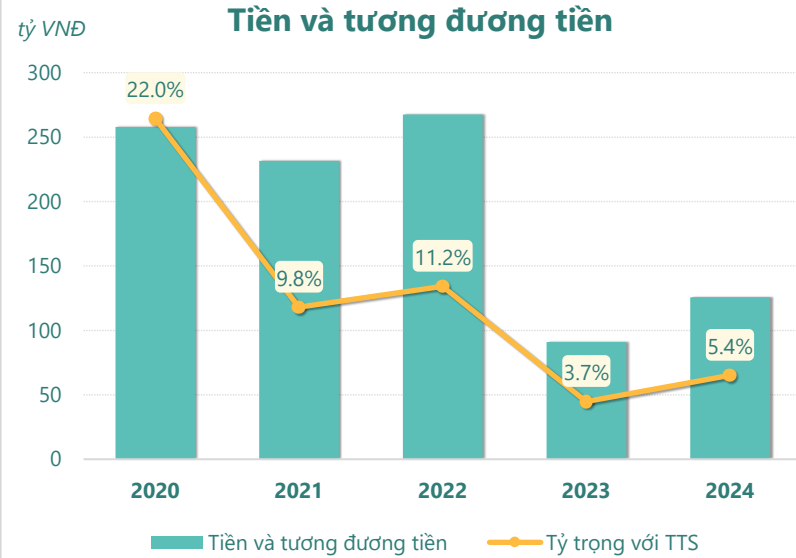
Tài sản ngắn hạn của CSC năm 2024 giảm **4.68%** so với năm trước, đạt **2,258** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **97.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **71.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

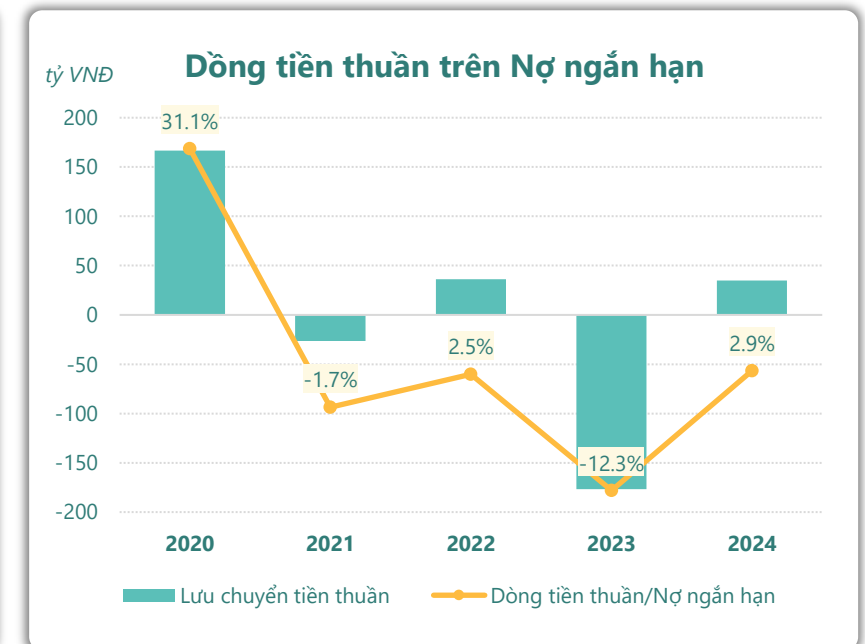
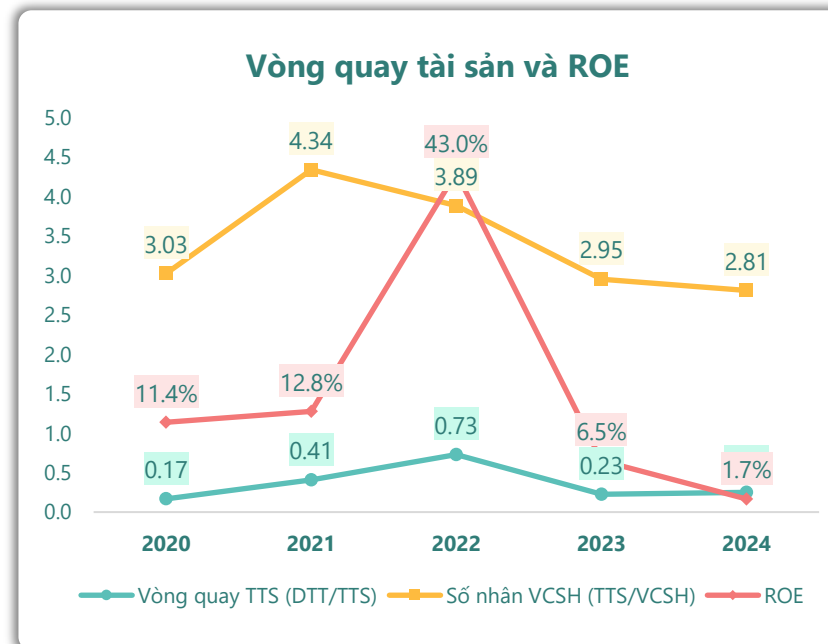
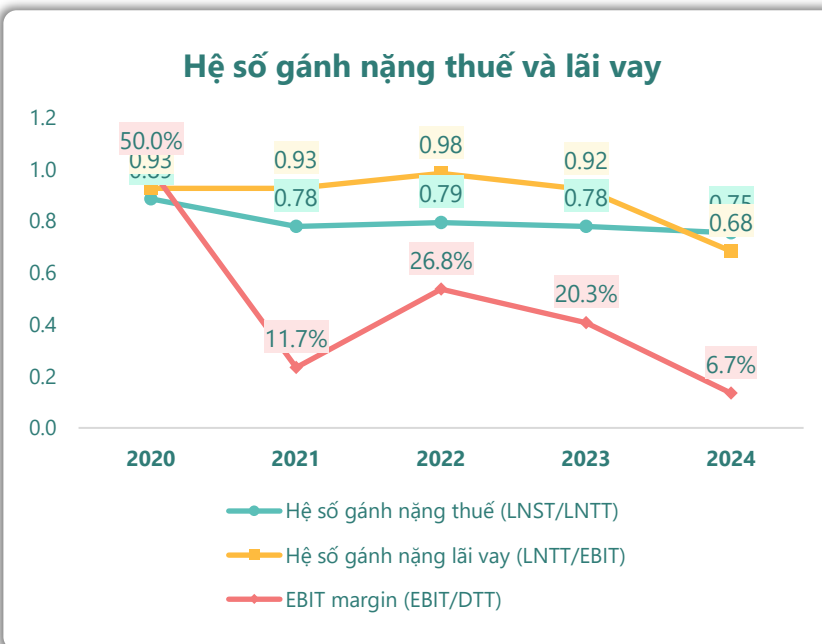
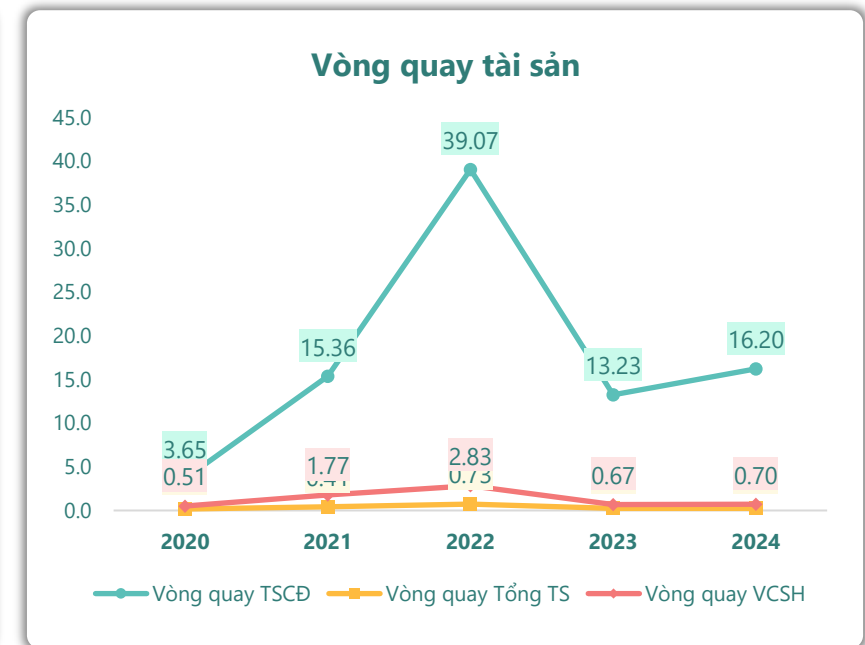
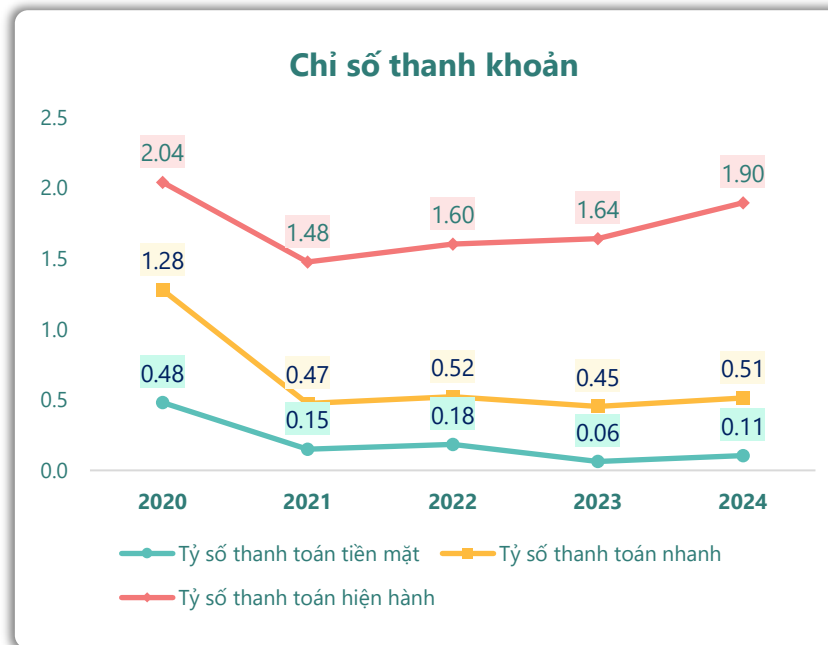
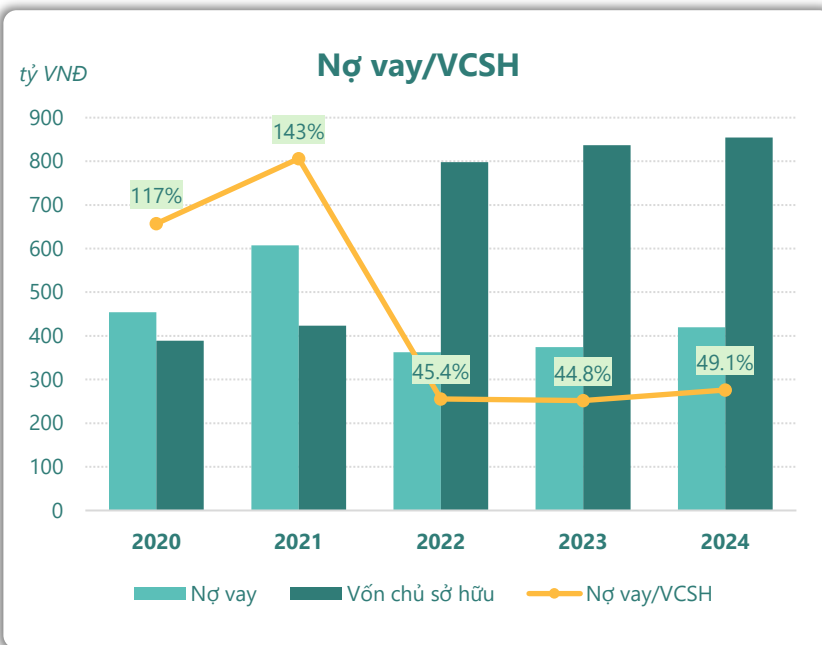
Tài sản dài hạn đạt **58.75** tỷ đồng giảm **12.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **2.54%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **1.45%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	720	1,731	546	590
Giá vốn hàng bán	568	1,107	373	485
Lợi nhuận gộp	151	624	173	105
Doanh thu HĐTC	2.06	7.76	6.99	4.40
Chi phí TC	6.15	11.8	8.73	12.6
Chi phí lãi vay	6.13	7.14	8.73	12.5
LN trong công ty LKLD	-0.23	1.81	0.66	2.11
Chi phí bán hàng	25.1	123	36.0	31.5
Chi phí QLDN	45.1	43.2	34.6	29.6
LN thuần từ HĐKD	76.6	456	102	38.1
Lợi nhuận khác	1.31	0.78	0.83	-11.0
LN trước thuế	77.9	457	102	27.1
Lợi nhuận sau thuế	60.7	363	79.8	20.4
LNST của CĐ cty mẹ	51.9	263	53.4	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-147	271	-181	-44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.15	-6.22	-4.18	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	129	-228	8.10	62.1
Tiền đầu kỳ	258	232	268	90.9
Lưu chuyển tiền thuần	-26.4	36.1	-177	34.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	232	268	90.9	126

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,356	2,393	2,436	2,317
Tài sản ngắn hạn	2,276	2,326	2,369	2,258
Tiền và tương đương tiền	232	268	90.9	126
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	39.9	41.5	22.7
Phải thu ngắn hạn	435	435	478	418
Hàng tồn kho	1,544	1,571	1,715	1,648
Tài sản ngắn hạn khác	38.2	13.2	43.0	44.7
Tài sản dài hạn	80.1	66.9	67.0	58.8
Phải thu dài hạn	2.46	1.56	0.38	0.37
Tài sản cố định	45.4	43.2	39.3	33.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	1.02	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	12.1	12.7	14.9
Tài sản dài hạn khác	9.62	8.99	14.6	9.96
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,932	1,595	1,599	1,462
Nợ ngắn hạn	1,541	1,449	1,442	1,190
Vay và nợ thuê ngắn hạn	378	249	250	181
Phải trả người bán ngắn hạn	343	437	422	410
Nợ dài hạn	391	146	157	272
Vay và nợ thuê dài hạn	229	113	125	238
Nguồn vốn chủ sở hữu	424	798	837	854
Vốn chủ sở hữu	424	798	837	854
Vốn điều lệ	228	256	312	374
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0